



CÔNG TY CP VẬN TẢI  
SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Gas Shipping).

Mã chứng khoán : GSP.

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.

Người CBTT : Ông Lê Anh Nam.

(Giấy Ủy quyền thực hiện CBTT số: 36/UQ-VTSPK ngày 23/8/2019)

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Định kỳ.

### Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính Quý I/2023.
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế Quý I/2023 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2022.

Báo cáo Tài chính Quý I/2023 và Công văn giải trình trên cũng được đăng trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty tại đường dẫn <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2023  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

### Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: CBTT.

### Đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Quý I/2023;
- Công văn giải trình.



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Lê Anh Nam*

Số: 2.05.../VTSPK-TCKT.

Tp.HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2023

V/v: Giải trình LN sau thuế quý 1 năm 2023 tăng trên  
10% so với cùng kỳ năm 2022.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Căn cứ quy định của Điểm a, Khoản 4, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc công ty đại chúng phải giải trình nguyên nhân khi “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”;

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2023 trên Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Mã CK: GSP) như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1/ 2023	Quý 1/ 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
LN sau thuế TNDN	20.926.687.233	16.262.648.072	4.664.039.161	28,7%

Lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng 28,7% so với cùng kỳ năm 2022 chủ yếu do:

- Các tài sản đầu tư mới đã mang lại hiệu quả, đóng góp vào kết quả kinh doanh của Doanh nghiệp. Trong Quý 1/2023 Gas Shipping đã có thêm 01 tàu dầu/hóa chất 20.000 DWT so với Quý 1/2022.
- Đơn vị tăng cường công tác quản lý, quản trị, tiết kiệm chi phí SXKD.

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS (để bc);
- P.TCKT (để thực hiện);
- Lưu VT, TCKT.







**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**  
**GAS SHIPPING**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ I - NĂM 2023**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

TÀI SẢN		MS	TM	31/3/2023	31/12/2022
<i>Đơn vị tính: đồng</i>					
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>515.479.609.404</b>	<b>507.086.690.811</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>71.799.428.155</b>	<b>89.624.756.264</b>
1	Tiền	111	1	26.799.428.155	49.624.756.264
2	Các khoản tương đương tiền	112	1	45.000.000.000	40.000.000.000
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>188.000.000.000</b>	<b>188.000.000.000</b>
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.1	188.000.000.000	188.000.000.000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>174.220.185.710</b>	<b>142.171.233.454</b>
1	Phải thu của khách hàng	131	3	152.003.878.169	133.781.731.525
2	Trả trước cho người bán	132	5	9.097.424.655	2.088.931.757
3	Các khoản phải thu khác	136	4	13.118.882.886	6.300.570.172
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>22.539.979.031</b>	<b>26.752.158.977</b>
1	Hàng tồn kho	141	6	22.539.979.031	26.752.158.977
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>58.920.016.508</b>	<b>60.538.542.116</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	3.257.048.290	4.400.438.416
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.662.968.218	56.138.103.700
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>956.503.341.823</b>	<b>986.855.867.671</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.332.501.146</b>	<b>1.332.501.146</b>
1	Phải thu dài hạn khác	216	4.2	1.332.501.146	1.332.501.146
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>953.184.814.733</b>	<b>982.921.736.137</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221		953.184.814.733	982.921.736.137
	- Nguyên giá	222	7	1.467.990.305.122	1.467.959.405.122
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(514.805.490.389)	(485.037.668.985)
2	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		435.570.550	435.570.550
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(435.570.550)	(435.570.550)
<b>III</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>20.000</b>	<b>-</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.000	-
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.986.005.944</b>	<b>2.601.630.388</b>
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	1.986.005.944	2.601.630.388
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>1.471.982.951.227</b>	<b>1.493.942.558.482</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( Tiếp theo )

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/3/2023	31/12/2022
<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>715,227,101,992</b>	<b>758,113,396,480</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>328,875,666,877</b>	<b>329,481,834,933</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	130,062,866,320	133,806,445,229
2 Người mua trả tiền trước	312		22,470,274	216,882,771
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	4,845,715,168	12,271,434,831
4 Phải trả người lao động	314		16,247,602,376	17,191,135,065
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	13,502,027,946	10,848,095,882
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	21,481,622,905	17,439,546,548
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	12	745,173,053	977,251,285
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	123,386,068,811	123,975,582,856
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	18,036,078,945	11,529,092,387
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		546,041,079	1,226,368,079
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>386,351,435,115</b>	<b>428,631,561,547</b>
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	363,234,586,905	410,270,058,574
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	14	23,116,848,210	18,361,502,973
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>756,755,849,235</b>	<b>735,829,162,002</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>14</b>	<b>756,755,849,235</b>	<b>735,829,162,002</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		557,994,450,000	557,994,450,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		557,994,450,000	557,994,450,000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		39,107,556,317	39,107,556,317
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,709,511,521	1,709,511,521
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		157,944,331,397	137,017,644,164
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		137,017,644,164	55,817,204,368
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		20,926,687,233	81,200,439,796
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,471,982,951,227</b>	<b>1,493,942,558,482</b>

Tp HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

GIÀM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2023

*Đơn vị tính : đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	01	477,162,815,833	435,479,246,304	477,162,815,833	435,479,246,304
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	477,162,815,833	435,479,246,304	477,162,815,833	435,479,246,304
4. Giá vốn hàng bán	11	437,755,471,106	404,341,555,279	437,755,471,106	404,341,555,279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	39,407,344,727	31,137,691,025	39,407,344,727	31,137,691,025
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,896,536,067	3,724,925,661	6,896,536,067	3,724,925,661
7. Chi phí tài chính	22	11,929,211,927	4,160,559,868	11,929,211,927	4,160,559,868
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	10,877,908,055	4,087,789,693	10,877,908,055	4,087,789,693
8. Chi phí bán hàng	25	944,170,268	379,436,886	944,170,268	379,436,886
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10,421,275,387	10,098,727,910	10,421,275,387	10,098,727,910
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	23,009,223,212	20,223,892,022	23,009,223,212	20,223,892,022
11. Thu nhập khác	31	3,145,759,000	296,641,818	3,145,759,000	296,641,818
12. Chi phí khác	32	5,292,312	146,912,000	5,292,312	146,912,000
13. Lợi nhuận khác	40	3,140,466,688	149,729,818	3,140,466,688	149,729,818
14. Lãi /(lỗ) trong Cty LD, LK	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	<b>26,149,689,900</b>	<b>20,373,621,840</b>	<b>26,149,689,900</b>	<b>20,373,621,840</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,223,002,667	4,110,973,768	5,223,002,667	4,110,973,768
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<b>20,926,687,233</b>	<b>16,262,648,072</b>	<b>20,926,687,233</b>	<b>16,262,648,072</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	375	291	375	291
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Tp HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	26.149.689.900	20.373.621.840
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	29.767.821.404	21.958.966.355
- Các khoản dự phòng	03	11.614.058.155	7.671.133.924
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	751.064.470	(49.184.567)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.336.088.882)	(2.859.886.114)
- Chi phí lãi vay	06	10.877.908.055	4.087.789.693
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	75.824.453.102	51.182.441.131
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(38.886.546.668)	31.194.859.970
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.212.179.946	(189.263.179)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	13.130.142.782	(30.501.192.123)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.759.014.570	187.771.825
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.105.685.033)	(4.085.257.395)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.325.468.362)	(2.755.869.932)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(4.493.216.755)	565.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	28.114.873.582	45.598.490.297
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30.900.000)	(4.098.608.699)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	30.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.345.497.401	2.145.611.036
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	1.314.597.401	28.047.002.337






## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

*Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47,195,405,637)	(22,197,013,722)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(47,195,405,637)</b>	<b>(22,197,013,722)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(17,765,934,654)</b>	<b>51,448,478,912</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>89,624,756,264</b>	<b>139,577,833,160</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(59,393,455)	52,591,913
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>71,799,428,155</b>	<b>191,078,903,985</b>

Tp HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2023

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Cao Thanh Nga**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Lê Anh Nam**

**GIÁM ĐỐC**



**Đoàn Đức Trọng**



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

- 3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch.
- 4 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 06 phòng chức năng; Không có các công ty con, công ty liên kết.

### II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

### III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.  
Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

### IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:  
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.  
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời.
- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".  
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.  
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:  
Máy móc thiết bị: 03 năm.  
Phương tiện vận tải: 05-15 năm.  
Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.
- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- 8 Nguyên tắc kê toán chi phí trả trước:  
Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- 9 Nguyên tắc kê toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:  
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:  
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;  
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;  
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và  
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.  
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:  
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;  
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;  
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;  
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và  
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:  
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.  
Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.  
Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.





*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh.**

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.


**16 Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V Các chính sách kế toán áp dụng:**

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá. 

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

**1 Tiền:**

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền mặt	27.820.196	193.068.124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.771.607.959	49.431.688.140
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	40.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>71.799.428.155</b>	<b>89.624.756.264</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước:

	31/3/2023		31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	35.000.000.000	35.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính:**

**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	31/3/2023		31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>2.1.1 Ngắn hạn:</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	<b>188.000.000.000</b>	<b>188.000.000.000</b>	<b>188.000.000.000</b>	<b>188.000.000.000</b>
NH TNHH MTV Wooribank Việt Nam (1)	33.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
NH TMCP Tiên Phong (3)	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
NH TMCP Phương Đông	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>188.000.000.000</b>	<b>188.000.000.000</b>	<b>188.000.000.000</b>	<b>188.000.000.000</b>

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 13 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng tháng được hưởng là 4,3%- 9,5%.

(1) Công ty sử dụng 02 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Wooribank Việt Nam với số tiền 33 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.

(2) Công ty sử dụng 03 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam với số tiền 25 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 15/9/2019.

(3) Công ty sử dụng 01 hợp đồng tiền gửi tại NH TMCP Tiên Phong với số tiền 25 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng cho vay số 22/2021/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05/4/2022.

**3 Phải thu của khách hàng:**

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
<b>3.1 Ngắn hạn:</b>	<b>152.003.878.169</b>	<b>133.781.731.525</b>
<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>	<b>152.003.878.169</b>	<b>133.781.731.525</b>
<b>Bên thứ ba</b>	<b>93.838.128.082</b>	<b>66.909.770.732</b>
Các đối tượng khác	93.838.128.082	66.909.770.732
<b>Khách hàng là các bên có liên quan</b>	<b>58.165.750.087</b>	<b>66.871.960.793</b>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số LX.2)</i>		



3.2	Dài hạn:				
	(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)				
	Cộng			<b>152.003.878.169</b>	<b>133.781.731.525</b>
4	Phải thu khác:				
4.1	Ngắn hạn:			<b>31/3/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
				VND	VND
	Phải thu người lao động			2.519.890.812	1.518.990.675
	Ký cược ký quỹ			13.800.000	13.800.000
	Lãi tiền gửi dự thu			6.929.493.152	4.106.452.055
	Phải thu khác			3.655.698.922	661.327.442
				<b>13.118.882.886</b>	<b>6.300.570.172</b>
4.2	Dài hạn:				
	Ký cược ký quỹ			1.332.501.146	1.332.501.146
				<b>1.332.501.146</b>	<b>1.332.501.146</b>
5.	Trả trước cho người bán:				
				<b>31/3/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
				VND	VND
	Nhà cung cấp khác			9.048.270.524	2.088.931.757
				<b>9.048.270.524</b>	<b>2.088.931.757</b>
6.	Hàng Tồn Kho:				
		<b>31/3/2023</b>		<b>31/12/2022</b>	
		VND		VND	
		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	Nguyên liệu, vật liệu	22.539.979.031		25.807.233.894	
	Hàng đi đường	-		944.925.083	
	Cộng	<b>22.539.979.031</b>	-	<b>26.752.158.977</b>	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>I. Nguyên giá:</b>				
Tại ngày 01/01/2023	16.269.374.422	1.450.653.088.129	1.036.942.571	1.467.959.405.122
Tăng trong kỳ	-	-	30.900.000	30.900.000
Mua sắm mới	-	-	30.900.000	30.900.000
Khác				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý				-
Khác				-
Tại ngày 31/3/2023	16.269.374.422	1.450.653.088.129	1.067.842.571	1.467.990.305.122
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Tại ngày 01/01/2023	8.440.773.091	475.688.328.260	908.567.634	485.037.668.985
Tăng trong kỳ	520.134.330	29.238.699.753	8.987.321	29.767.821.404
Khấu hao trong kỳ	520.134.330	29.238.699.753	8.987.321	29.767.821.404
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý				-
Khác				-
Tại ngày 31/3/2023	8.960.907.421	504.927.028.013	917.554.955	514.805.490.389
<b>III. Giá trị còn lại:</b>				
Tại ngày 01/01/2023	7.828.601.331	974.964.759.869	128.374.937	982.921.736.137
Tại ngày 31/3/2023	7.308.467.001	945.726.060.116	150.287.616	953.184.814.733

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tài trợ cụ thể:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 532.857.614.947 đồng và 370.429.238.621 đồng.

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 193.918.388.610 đồng và 0 đồng (Thuyết minh số 15).

- Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 320.931.355.839 đồng và 298.932.029.030 đồng (Thuyết minh số 15).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 277.643.559.283 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 277.643.559.283 đồng).

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2023	126.340.550	309.230.000	435.570.550
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 31/3/2023	126.340.550	309.230.000	435.570.550



Khấu hao lũy kế			-
Tại ngày 01/01/2023	126.340.550	309.230.000	435.570.550
Khấu hao trong kỳ		-	-
Giảm trong kỳ		-	-
Tại ngày 31/3/2023	126.340.550	309.230.000	435.570.550

8 Chi phí trả trước:

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí Bảo hiểm của đội tàu	2.728.122.436	2.199.796.044
Chi phí đăng kiểm	16.099.972	-
Chi phí Bảo hiểm PVI Bến Thành	64.266.619	268.533.336
Chi phí thuê văn phòng, kho...	-	1.167.190.200
Chi phí phần mềm online	317.903.925	-
Trả trước ngắn hạn khác	130.655.336	604.894.706
<b>Cộng</b>	<b>3.257.048.290</b>	<b>4.400.438.416</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí sử dụng phần mềm	34.783.155	-
Chi phí sửa chữa VP	1.951.222.789	2.601.630.388
	<b>1.986.005.944</b>	<b>2.601.630.388</b>

9 Phải trả người bán:

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
<b>a Bên thứ ba</b>	<b>66.124.862.484</b>	<b>113.324.954.873</b>
Công ty TNHH Vận tải TM Tường Vy	-	17.531.042.072
Công ty TNHH Hồng Phúc	2.962.240.700	6.197.786.011
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	13.798.624.738	12.902.934.224
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	11.789.221.651	25.858.995.053
Phải trả cho đối tượng khác	37.574.775.395	50.834.197.513
<b>b Các bên liên quan</b>	<b>63.938.003.836</b>	<b>20.481.490.356</b>
(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)		
<b>Cộng</b>	<b>130.062.866.320</b>	<b>133.806.445.229</b>

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2023	Số phải nộp	Số thực nộp	31/3/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT NK	-	136.802.345	136.802.345	-
Thuế nhập khẩu	-	58.609.114	58.609.114	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.925.468.362	5.223.002.667	12.325.468.362	4.823.002.667
Thuế thu nhập cá nhân	345.966.469	391.635.046	714.889.014	22.712.501
Các loại thuế khác	-	338.786.112	338.786.112	-
<b>Cộng</b>	<b>12.271.434.831</b>	<b>6.148.835.284</b>	<b>13.574.554.947</b>	<b>4.845.715.168</b>

11 Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn trích trước phí đại lý	3.449.401.141	3.066.790.754
Giá vốn trích trước cước tàu, thương mại	1.822.365.945	1.303.343.452
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	4.430.671.380	4.687.603.881
Phí nhãn hiệu tập đoàn	1.709.605.255	1.454.891.475
Chi phí khác	85.100.000	41.883.773
Phí kiểm toán	-	184.000.000
Chi phí vật tư, thiết bị, sửa chữa	185.234.115	84.073.457
Phí kiểm định/ giám định	-	25.509.090
Tiền ăn của tàu	1.462.613.350	-
Vé máy bay	357.036.760	-
<b>Cộng</b>	<b>13.502.027.946</b>	<b>10.848.095.882</b>

12 Phải trả ngắn hạn khác:

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	270.892.933	49.234.332
Cổ tức phải trả	58.410.000	58.410.000
Phải trả, phải nộp khác	221.039.723	693.988.376
<b>Cộng</b>	<b>745.173.053</b>	<b>977.251.285</b>

13 Doanh thu chưa thực hiện:

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Cước tàu cho thuê định hạn :	21.481.622.905	17.439.546.548
<b>Cộng</b>	<b>21.481.622.905</b>	<b>17.439.546.548</b>

14 Dự phòng phải trả:

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng quỹ lương	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01	29.890.595.360	-	-	29.890.595.360
Dự phòng trong kỳ:	11.619.286.026	-	-	11.619.286.026
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:	(5.227.871)	-	-	(5.227.871)
Các khoản dự phòng đã sử dụng:	(351.726.360)	-	-	(351.726.360)
<b>Tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>41.152.927.155</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>41.152.927.155</b>

Chi tiết

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
Dự phòng phải trả khác ngắn hạn	18.036.078.945	11.529.092.387
Dự phòng phải trả khác dài hạn	23.116.848.210	18.361.502.973
<b>Cộng</b>	<b>41.152.927.155</b>	<b>29.890.595.360</b>



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

**14 Vốn chủ sở hữu:**

	31/3/2023		31/12/2022	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	56.000.000	560.000.000.000	56.000.000	560.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	55.799.445	557.994.450.000	55.799.445	557.994.450.000

**Cổ phiếu**

	31/3/2023	31/12/2022
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	55.799.445	55.799.445
Cổ phần phổ thông	55.799.445	55.799.445
Số lượng cổ phần đang lưu hành	55.799.445	55.799.445
Cổ phần phổ thông	55.799.445	55.799.445

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2022	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	58.759.034.050	657.570.551.888
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				81.200.439.796	81.200.439.796
- Tăng khác					
- Trích quỹ đầu tư phát triển				-	-
- Lỗ trong kỳ				-	-
- Trích quỹ KT-PL				(2.241.829.682)	(2.241.829.682)
- Trích quỹ Thường BĐH				(700.000.000)	(700.000.000)
- Chia cổ tức					-
Tại ngày 31/12/2022	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	137.017.644.164	735.829.162.002
Tại ngày 01/01/2023	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	137.017.644.164	735.829.162.002
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				20.926.687.233	20.926.687.233
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ					-
- Lỗ trong kỳ					-
- Trích quỹ KT-PL					-
- Trích quỹ Thường BĐH					-
- Chia cổ tức					-
Tại ngày 31/3/2023	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	157.944.331.397	756.755.849.235

**Chi tiết các cổ đông:**

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67,98%	379.323.470.000
Cổ đông khác	32,02%	178.670.980.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>557.994.450.000</b>

*R*



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2023**

Mẫu số B 09a-DN  
Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

**15 Vay và nợ thuê tài chính:**

Diễn giải	31/3/2023		31/12/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	CLJG	Phát sinh trong kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	123.386.068.811	123.386.068.811	702.939.122	47.308.830.714
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	57.824.925.955	57.824.925.955	702.939.122	14.453.119.923
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	32.857.142.856	32.857.142.856	-	8.214.285.714
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TT KHDNL Miền Bắc	32.704.000.000	32.704.000.000	-	24.528.000.000
<b>Vay dài hạn (Chỉ tiết theo kỳ hạn)</b>	<b>363.234.586.905</b>	<b>363.234.586.905</b>	<b>(273.359.045)</b>	<b>(47.308.830.714)</b>
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	51.857.444.045	51.857.444.045	(273.359.045)	(14.566.545.000)
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	147.857.142.860	147.857.142.860	-	(8.214.285.714)
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TT KHDNL Miền Bắc	163.520.000.000	163.520.000.000	-	(24.528.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>486.620.655.716</b>	<b>486.620.655.716</b>	<b>429.580.077</b>	<b>47.195.405.637</b>
				<b>534.245.641.430</b>
				<b>123.975.582.856</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704.000.000</b>
				<b>410.270.058.574</b>
				<b>66.150.630.000</b>
				<b>156.071.428.574</b>
				<b>188.048.000.000</b>
				<b>58.414.440.000</b>
				<b>32.857.142.856</b>
				<b>32.704</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SÀN PHÀM KHÍ QUỐC TẾ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2023**

Mẫu số B 09a-DN  
Tiếp theo

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.*

- + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở từ khoảng 3.500 - 5.000 CBM.
- + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Đà Nẵng Gas được mua dựa trên khoản vay theo HD tín dụng số SBHVN/BC/102019/HDTG/GSP ngày 15/9/2019
- + Dư nợ gốc vào thời điểm 31/3/2023: 2.289.000 USD.

15b. Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam thông qua Hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021:

- + Tổng hạn mức tín dụng: 230.000.000 VND
- + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thông nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = Bình quân lãi suất tiền gửi 03 tháng (có nhân) của các Ngân hàng quốc doanh cộng 2%/năm.
- + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu chở dầu/hóa chất 20.000 DWT.
- + Tài sản đảm bảo: \* tài sản thế chấp là tàu Cửu Long Gas, tàu Sài Gòn Gas của Công ty và  
\* thế chấp quyền tài sản của tàu Shamrock Jupiter được mua dựa trên khoản vay theo HD tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.
- + Dư nợ gốc vào thời điểm 31/3/2023: 180.714.285.716 VND

15c. Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong thông qua Hợp đồng cho vay số 22/2021/HDTD/TTKHDNL.MB2/01 ngày 05/4/2022:

- + Tổng hạn mức tín dụng: 11.025.000 USD (theo tỷ giá quy đổi trên CCS tại thời điểm giải ngân)
- + Đã giải ngân : 228.928.000.000 VND
- + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thông nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất VND = USD LIBOR 03 tháng cộng 4,2%/năm.
- + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu chở dầu/hóa chất 20.000 DWT.
- + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là Aquarius được mua dựa trên khoản vay theo HD cho vay trên
- + Dư nợ gốc vào thời điểm 31/3/2023: 196.224.000.000 VND

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

**16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:**

**Ngoại tệ các loại**

	31/3/2023	31/12/2022
Đô la Mỹ (USD)	563.575,35	1.274.716,20

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	QUÝ I/2023	QUÝ I/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	117.627.962.178	188.831.477.725
Doanh thu cung cấp dịch vụ	359.534.853.655	246.647.768.579
<b>Cộng</b>	<b>477.162.815.833</b>	<b>435.479.246.304</b>

**2 Giá vốn hàng bán:**

	QUÝ I/2023	QUÝ I/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	117.294.420.410	188.440.594.872
Giá vốn dịch vụ cung cấp	320.461.050.696	215.900.960.407
<b>Cộng</b>	<b>437.755.471.106</b>	<b>404.341.555.279</b>

**3 Doanh thu hoạt động tài chính:**

	QUÝ I/2023	QUÝ I/2022
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	13.321.758	9.639.565
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	3.322.767.124	2.850.246.549
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	2.809.382.715	815.854.980
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	751.064.470	49.184.567
<b>Cộng</b>	<b>6.896.536.067</b>	<b>3.724.925.661</b>

**4 Chi phí tài chính:**

	QUÝ I/2023	QUÝ I/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.877.908.055	4.087.789.693
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	1.051.303.872	72.770.175
<b>Cộng</b>	<b>11.929.211.927</b>	<b>4.160.559.868</b>

**5 Thu nhập khác**

	QUÝ I/2023	QUÝ I/2022
	VND	VND
Bồi thường Bảo Hiểm	75.767.000	189.460.000
Thu phí lưu tàu	3.029.000.000	
Thu nhập khác	40.992.000	107.181.818
<b>Cộng</b>	<b>3.145.759.000</b>	<b>296.641.818</b>

**6 Chi phí khác**

	QUÝ I/2023	QUÝ I/2022
	VND	VND
Chi phí khác	5.292.312	146.912.000
<b>Cộng</b>	<b>5.292.312</b>	<b>146.912.000</b>

**7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	QUÝ I/2023	QUÝ I/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.090.846.120	34.415.698.711
Chi phí nhân công	24.649.892.794	21.038.531.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.758.834.083	21.956.804.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.593.629.235	324.922.411.691
Chi phí khác bằng tiền	2.662.268.874	2.008.109.077
<b>Cộng</b>	<b>437.755.471.106</b>	<b>404.341.555.279</b>



	QUÝ I/2023 VND	QUÝ I/2022 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	26.149.689.900	20.373.621.840
- Điều chỉnh trong kỳ:	<b>-2.034.676.563</b>	<b>-3.518.753.000</b>
Điều chỉnh tăng	339.813.780	181.247.000
Điều chỉnh giảm	2.374.490.343	3.700.000.000
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	<b>24.115.013.337</b>	<b>16.854.868.840</b>
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Thuế TNDN theo QT năm trước	400.000.000	740.000.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>5.223.002.667</b>	<b>4.110.973.768</b>

**9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.  
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-).  
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.  
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả.  
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	QUÝ I/2023 VND	QUÝ I/2022 VND
1 Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
2 Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
3 Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

**IX Những thông tin khác:**

**1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

**1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:**

Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh

**1.2 Công cụ tài chính:**

	QUÝ I/2023 VND	QUÝ I/2022 VND
Các khoản vay	486.620.655.716	376.961.578.572
Trừ: Tiền và tương đương tiền	71.799.428.155	191.078.903.985
Nợ thuần	414.821.227.561	185.882.674.587
Vốn chủ sở hữu	756.755.849.235	673.833.199.960
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,55</b>	<b>0,28</b>
	<b>31/3/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	VND	VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.799.428.155	191.078.903.985
Phải thu khách hàng và phải thu khác	175.552.686.856	143.503.734.600
Đầu tư tài chính	188.000.000.000	188.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>435.352.115.011</b>	<b>522.582.638.585</b>
Các khoản vay	486.620.655.716	534.245.641.430
Phải trả người bán và phải trả khác	130.808.039.373	134.783.696.514
Chi phí phải trả	13.502.027.946	10.848.095.882
<b>Cộng</b>	<b>630.930.723.035</b>	<b>679.877.433.826</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(195.578.608.024)</b>	<b>(157.294.795.241)</b>

Công nợ tài chính tăng lên là do phát sinh khoản vay đầu tư tàu. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

1.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/3/2023 như sau:

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	44.513.284.830	14.224.211.392
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	128.818.645.079	153.419.689.690
Phải trả có gốc ngoại tệ (JPY)	183.192.648	1.424.239.204
Phải trả có gốc ngoại tệ (EUR)	176.085.487	-
Phải trả có gốc ngoại tệ (SGD)	-	459.748.391
<b>Cộng</b>	<b>173.691.208.044</b>	<b>169.527.888.677</b>

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3%-5% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3%-5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

2.1 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty:

	QUÝ I/2023	QUÝ I/2022
	VND	VND
<b>Doanh thu dịch vụ - thương mại:</b>	<b>39.701.204.564</b>	<b>49.873.492.840</b>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9.330.172.279	5.679.917.696
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	30.371.032.285	44.193.575.144
<b>Phải thu thương mại, dịch vụ:</b>	<b>31/3/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	11.396.512.500	7.219.661.549
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	21.575.315.232	19.199.655.033
<b>Cộng</b>	<b>32.971.827.732</b>	<b>26.419.316.582</b>
	<b>QUÝ I/2023</b>	<b>QUÝ I/2022</b>
	VND	VND
<b>Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ:</b>	<b>18.376.215.416</b>	<b>16.651.038.719</b>
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	705.459.224	1.057.212.789
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	437.236.645	191.912.729
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	2.218.666.762	-
Cty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế	-	(741.049.258)
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	64.735.450	20.110.000
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	14.614.257.335	15.935.837.459
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	335.860.000	187.015.000



	31/3/2023	31/12/2022
<b>Phải trả thương mại, dịch vụ</b>	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	40.900.000
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	131.174.502	590.500.986
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	410	429.539.192
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	630.340.272	1.285.743.779
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	4.510.000	30.071.520
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	13.725.598.162	8.571.146.173
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	39.542.000	145.562.400
<b>Cộng</b>	<b>14.531.165.346</b>	<b>11.093.464.050</b>
<b>Doanh thu</b>	<b>QUÝ I/2023</b>	<b>QUÝ I/2022</b>
	VND	VND
<b>Doanh thu dịch vụ - thương mại</b>	<b>98.035.051.669</b>	<b>196.313.079.712</b>
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	17.130.785.201	20.848.364.327
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	80.904.266.468	93.219.259.843
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	82.245.455.542
<b>b2. Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ</b>	<b>QUÝ I/2023</b>	<b>QUÝ I/2022</b>
	VND	VND
<b>Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ</b>	<b>123.694.910.940</b>	<b>199.321.228.647</b>
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	117.391.749.327	106.222.909.684
CN T Cty Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	16.896.000	15.768.000
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	4.462.061.079	3.169.126.510
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	1.563.576.352	1.187.963.638
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam	-	82.226.751.005
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	4.829.954.545
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	47.780.000	61.300.000
CTY CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	-	1.371.929.182
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	27.550.000	27.550.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	137.518.182	146.676.083
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	47.780.000	61.300.000
	<b>31/3/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	VND	VND
<b>Phải thu thương mại, dịch vụ</b>	<b>25.193.922.355</b>	<b>40.452.644.211</b>
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	25.193.922.355	40.452.644.211
	<b>31/3/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	VND	VND
<b>Phải trả thương mại, dịch vụ</b>	<b>49.406.838.490</b>	<b>9.388.026.306</b>
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	48.108.962.525	2.790.051.505
CN Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty CP- Công ty Chế biến Khí Vũng tàu	19.346.250	20.143.200
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	1.278.529.715	1.667.870.391
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	1.508.500.000
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	-	422.926.810
CTY CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	-	2.931.068.400
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	-	47.466.000

Thu nhập của BKS, HĐQT và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ:	QUÝ I/2023	QUÝ I/2022
Vũ Thị Phương Nga	18.000.000	18.000.000
Phạm Thị Trúc	160.628.000	165.850.000
Nguyễn Thế Anh		15.000.000
Lê Trúc Lâm	15.000.000	15.000.000
Nguyễn Quang Điệp	15.000.000	
Đoàn Đức Trọng	193.359.000	196.322.000
Vũ Văn Đức	147.783.000	150.746.000
Nguyễn Cảnh Toàn		150.672.000
Nguyễn Hải Long	126.549.667	
Hoàng Minh Tuấn	126.438.667	
Nguyễn Thị Thu Sương		12.000.000
Huỳnh Thị Hồng Hạnh		7.500.000
Nguyễn Bá Nghị		7.500.000
Nguyễn Thế Dân	12.000.000	
Lê Thị Anh Thi	7.500.000	
Hoàng Thị Hạnh	6.850.000	
	<b>829.108.333</b>	<b>738.590.000</b>

**X Báo cáo Bộ phận:**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:  
 Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,  
 Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

**1 Bảng cân đối kế toán:**  
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	1.471.982.951.227	45.430.344.135	1.426.552.607.092
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>1.471.982.951.227</b>	<b>45.430.344.135</b>	<b>1.426.552.607.092</b>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	715.227.101.992	48.108.962.525	667.118.139.467
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>715.227.101.992</b>	<b>48.108.962.525</b>	<b>667.118.139.467</b>

**2 Theo Kết quả kinh doanh:**

**2.1 Doanh thu theo bộ phận:**

	QUÝ I/2023 VND	QUÝ I/2022 VND
Thương mại	117.627.962.178	188.831.477.725
Dịch vụ vận tải	359.534.853.655	246.647.768.579
+ Quốc tế	203.448.704.104	116.731.521.744
+ Nội địa	156.086.149.551	129.916.246.835
<b>Cộng</b>	<b>477.162.815.833</b>	<b>435.479.246.304</b>

**2.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận:**

	QUÝ I/2023	QUÝ I/2022
Thương mại	117.294.420.410	188.440.594.872
Dịch vụ vận tải	320.461.050.696	215.900.960.407
+ Quốc tế	181.338.150.716	102.179.913.483
+ Nội địa	139.122.899.980	113.721.046.924
<b>Cộng</b>	<b>437.755.471.106</b>	<b>404.341.555.279</b>

**2.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận:**

	QUÝ I/2023	QUÝ I/2022
Thương mại	333.541.768	390.882.853
Dịch vụ vận tải	39.073.802.959	30.746.808.172
+ Quốc tế	22.110.553.388	14.551.608.261
+ Nội địa	16.963.249.571	16.195.199.911
<b>Cộng</b>	<b>39.407.344.727</b>	<b>31.137.691.025</b>



Thương mại	333,541,768	390,882,853
Dịch vụ vận tải	39,073,802,959	30,746,808,172
+ Quốc tế	22,110,553,388	14,551,608,261
+ Nội địa	16,963,249,571	16,195,199,911
<b>Cộng</b>	<b>39,407,344,727</b>	<b>31,137,691,025</b>

**XI Thông tin so sánh:**

Các chỉ tiêu doanh thu

	Tỷ lệ 2023/2022	QUÝ I/2023	QUÝ I/2022
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>109.6%</b>	<b>477,162,815,833</b>	<b>435,479,246,304</b>
Thương mại	62.3%	117,627,962,178	188,831,477,725
Dịch vụ vận tải	145.8%	359,534,853,655	246,647,768,579
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>108.3%</b>	<b>437,755,471,106</b>	<b>404,341,555,279</b>
Thương mại	62.2%	117,294,420,410	188,440,594,872
Dịch vụ vận tải	148.4%	320,461,050,696	215,900,960,407
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>126.6%</b>	<b>39,407,344,727</b>	<b>31,137,691,025</b>
Thương mại	85.3%	333,541,768	390,882,853
Dịch vụ vận tải	127.1%	39,073,802,959	30,746,808,172
Doanh thu hoạt động tài chính	185.1%	6,896,536,067	3,724,925,661
Chi phí tài chính	286.7%	11,929,211,927	4,160,559,868
Chi phí bán hàng	248.8%	944,170,268	379,436,886
Chi phí quản lý doanh nghiệp	103.2%	10,421,275,387	10,098,727,910
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	113.8%	23,009,223,212	20,223,892,022
Lợi nhuận khác	2097.4%	3,140,466,688	149,729,818
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>128.4%</b>	<b>26,149,689,900</b>	<b>20,373,621,840</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>128.7%</b>	<b>20,926,687,233</b>	<b>16,262,648,072</b>

**Các tỷ lệ cơ bản**

	QUÝ I/2023	QUÝ I/2022
<b>Giá vốn trên doanh thu</b>		
Thương mại	99.7%	99.8%
Dịch vụ vận tải	89.1%	87.5%
Chi phí bán hàng	0.2%	0.1%
Chi phí quản lý	2.2%	2.3%
<b>Tỷ lệ doanh thu</b>		
Thương mại	24.7%	43.4%
Dịch vụ vận tải	75.3%	56.6%
<b>Tỷ lệ lợi nhuận</b>		
Thương mại	0.8%	1.3%
Dịch vụ vận tải	99.2%	98.7%

Tp HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Thanh Nga

Lê Anh Nam



GIÁM ĐỐC

Đoàn Đức Trọng